

Tổng hợp cấu trúc ngữ pháp tiếng

Trung HSK 5 & 6

Học Viện Ngọc Ôn BEU

1. 5+ cấu trúc ngữ pháp tiếng Trung HSK 5

(1) Cấu trúc “再……也……”

Cấu trúc này biểu thị sự nhượng bộ, tương đương “cho dù... cũng...” trong tiếng Việt. Nó nhấn mạnh rằng dù tình huống có cực đoan đến đâu, kết quả vẫn không thay đổi.

再 + Tính từ/Động từ + 也 + Câu

Các trường hợp sử dụng:

- Dùng để nhấn mạnh sự kiên định hoặc kết quả không thay đổi dù điều kiện có khắc nghiệt.
- Thường xuất hiện trong ngữ cảnh nhấn mạnh ý chí, quyết tâm hoặc kết quả cố định.
- Tính từ hoặc động từ sau 再 thường mang ý nghĩa cực đoan (rất lạnh, rất khó, v.v.).

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** 天气再冷, 我也要坚持锻炼。 (tiānqì zài lěng, wǒ yě yào jiānchí duànliàn)

Dù trời có lạnh hơn nữa, tôi cũng sẽ kiên trì tập luyện.

- **Câu phủ định:** 天气再冷, 我也不会放弃锻炼。 (tiānqì zài lěng, wǒ yě bù huì fàngqì duànliàn)

Dù trời có lạnh hơn nữa, tôi cũng không bỏ tập luyện.

- **Câu nghi vấn:** 天气再冷, 你也要坚持锻炼吗? (tiānqì zài lěng, nǐ yě yào jiānchí duànliàn ma?)

Dù trời lạnh hơn nữa, bạn vẫn kiên trì tập luyện à?

- **Câu cảm thán:** 哇, 天气再冷你也要锻炼, 太厉害了! (wā, tiānqì zài lěng nǐ yě yào duànliàn, tài lihaile!)

Wow, dù trời lạnh thế mà bạn vẫn tập luyện, giỏi quá!

(2) Cấu trúc “与其……不如……”

Cấu trúc này biểu thị sự so sánh giữa hai lựa chọn, trong đó lựa chọn thứ hai (sau 不如) được ưu tiên hơn, tương đương “thà... còn hơn...” trong tiếng Việt.

与其 + Câu 1 + 不如 + Câu 2

Các trường hợp sử dụng:

- Dùng để so sánh hai hành động hoặc tình huống, nhấn mạnh lựa chọn thứ hai hợp lý hơn.
- Thường xuất hiện trong ngữ cảnh đưa ra lời khuyên hoặc đánh giá.
- Câu 1 (sau 与其) thường là lựa chọn không mong muốn, còn Câu 2 (sau 不如) là lựa chọn tốt hơn.

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** 与其浪费时间, 不如做些有意义的事。 (yǔqí làngfèi shíjiān, búrú zuò xiē yǒu yìyì de shì)

Thà làm việc có ý nghĩa còn hơn lãng phí thời gian.

- **Câu phủ định:** 与其不做事, 不如尽量尝试。 (yǔqí bù zuò shì, búrú jǐnliàng chángshì)

Thà cố gắng thử còn hơn không làm gì.

- **Câu nghi vấn:** 与其浪费时间, 你不如去做有意义的事吗? (yǔqí làngfèi shíjiān, nǐ búrú qù zuò yǒu yìyì de shì ma?)

Thay vì lãng phí thời gian, sao bạn không làm việc có ý nghĩa?

- **Câu cảm thán:** 与其浪费时间, 不如做事, 生活多精彩啊! (yǔqí làngfèi shíjiān, búrú zuò shì, shēnghuó duō jīngcǎi a!)

Thà làm việc còn hơn lãng phí thời gian, cuộc sống thú vị biết bao!

(3) Cấu trúc “不但不……反而……”

Cấu trúc này biểu thị sự trái ngược với kỳ vọng, tương đương “không những không... mà trái lại...” trong tiếng Việt. Nó nhấn mạnh kết quả thực tế khác với dự đoán ban đầu.

不但不 + Câu 1 + 反而 + Câu 2

Các trường hợp sử dụng:

- Dùng để chỉ một tình huống trái ngược với kỳ vọng, nhấn mạnh sự bất ngờ.

- Câu 1 (sau 不但不) là điều được kỳ vọng, Câu 2 (sau 反而) là kết quả thực tế trái ngược.
- Thường xuất hiện trong ngữ cảnh phân tích hoặc mô tả tình huống bất ngờ.

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** 这只股票不但不涨, 反而下跌了。(zhè zhǐ gǔpiào bùdàn bù zhǎng, fǎn'ér xiàdiēle)

Cổ phiếu này không những không tăng mà còn giảm giá.

- **Câu phủ định:** 这只股票不但没跌, 反而涨了。(zhè zhǐ gǔpiào bùdàn méi diē, fǎn'ér zhǎngle)

Cổ phiếu này không những không giảm mà còn tăng giá.

- **Câu nghi vấn:** 这只股票不但不涨, 反而下跌了吗? (zhè zhǐ gǔpiào bùdàn bù zhǎng, fǎn'ér xiàdiēle ma?)

Cổ phiếu này không những không tăng mà còn giảm giá à?

- **Câu cảm thán:** 天啊, 这只股票不但不涨, 反而跌得那么惨! (tiān a, zhè zhǐ gǔpiào bùdàn bù zhǎng, fǎn'ér diē dé nàme cǎn!)

Trời ơi, cổ phiếu này không những không tăng mà còn giảm thê thảm!

(4) Cấu trúc “宁可……也不/也要……”

宁可 + Câu 1 + 也不 + Câu 2

宁可 + Câu 1 + 也要 + Câu 2

Giải thích nghĩa:

- 宁可...也不...: Biểu thị lựa chọn một phương án dù bất lợi hơn, thay vì phương án khác không mong muốn, tương đương “thà... còn hơn...”.
- 宁可...也要...: Biểu thị quyết tâm làm một việc dù có khó khăn, nhấn mạnh ý chí mạnh mẽ, tương đương “thà... nhưng vẫn...”.

Các trường hợp sử dụng:

- 宁可...也不...: Dùng khi so sánh hai lựa chọn, ưu tiên lựa chọn đầu tiên dù bất lợi hơn.
- 宁可...也要...: Dùng để nhấn mạnh ý chí kiên định, bất chấp khó khăn để đạt mục tiêu.

- Thường xuất hiện trong ngữ cảnh thể hiện sự quyết tâm, hy sinh hoặc lựa chọn khó khăn.

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** 我宁可离婚, 也不这样过日子。(wǒ nìngkě líhūn, yě bù zhèyàng dùguò rìzi)

Tôi thà ly hôn còn hơn sống như thế này.

- **Câu phủ định:** 我宁可不离婚, 也不这样生活。(wǒ nìngkě birla, yě bù zhèyàng shēnghuó)

Tôi thà không ly hôn còn hơn sống như thế này.

- **Câu nghi vấn:** 你宁可离婚, 也不这样过日子吗?(nǐ nìngkě líhūn, yě bù zhèyàng guò rìzi ma?)

Bạn thà ly hôn còn hơn sống như thế này à?

- **Câu cảm thán:** 哇, 你宁可离婚也不这样生活, 太有 决心 了! (wā, nǐ nìngkě líhūn yě bù zhèyàng shēnghuó, tài yǒu juéxīnle!)

Wow, bạn thà ly hôn còn hơn sống thế này, quyết tâm quá!

2. 14+ cấu trúc ngữ pháp tiếng Trung HSK 6

(1) Cấu trúc 别提多.....了

Cấu trúc này biểu thị mức độ rất cao của một tính chất hoặc hành động, mang ngữ khí cường điệu, nhấn mạnh, tương đương “khỏi phải nói... rất...” trong tiếng Việt. Nó thường được dùng để diễn tả một điều gì đó rõ ràng, không cần giải thích thêm.

别提 + 多 + Tính từ/Động từ + 了

Các trường hợp sử dụng:

- Dùng để nhấn mạnh mức độ cao của một tính chất (tính từ) hoặc hành động (động từ).
- Thường xuất hiện trong văn nói, mang tính khẩu ngữ, tạo cảm giác sinh động.
- Không dùng trong ngữ cảnh phủ định hoặc khi tính chất/hành động không rõ ràng.

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** 这个人办事, 别提多负责了。(zhègè rén bànshì, biétí duō fùzéle)
Người này làm việc rất trách nhiệm, khỏi phải nói.

- **Câu phủ định:** 这个人办事, 别提多不负责了。(zhège rén bànshì, biétí duō bù fùzéle)
Người này làm việc vô trách nhiệm, khỏi phải nói.
- **Câu nghi vấn:** 这个人办事, 别提多负责了, 是真的吗?(zhège rén bànshì, biétí duō fùzéle, shì zhēnde ma?)
Người này làm việc rất trách nhiệm, có thật không?
- **Câu cảm thán:** 哇, 这个人办事别提多负责了, 太靠谱了!(wā, zhège rén bànshì biétí duō fùzéle, tài kàopǔle!)
Wow, người này làm việc trách nhiệm khỏi nói, đáng tin quá!

(2) Từ đồng nghĩa với các chủ thể khác

Các từ này có ý nghĩa tương tự nhưng khác về phong cách ngữ thể: từ đầu tiên (将, 道, 便, 即, 令, 食) mang sắc thái văn viết, trang trọng; từ thứ hai (把, 说, 就, 就是, 让, 吃) mang tính khẩu ngữ, thông dụng. Việc chọn từ phù hợp giúp bài viết thống nhất phong cách ngôn ngữ.

Sử dụng các từ đồng nghĩa như 将 (thay 把), 道 (thay 说), 便 (thay 就), 即 (thay 就是), 令 (thay 让), 食 (thay 吃)

Các trường hợp sử dụng:

- 将: Thay 把 trong văn viết, nhấn mạnh hành động tác động lên tân ngữ.
- 道: Thay 说 trong văn viết, dùng khi thuật lại lời nói.
- 便: Thay 就, biểu thị kết quả hoặc hành động ngay lập tức, trang trọng hơn.
- 即: Thay 就是, nhấn mạnh sự xác định, thường trong văn viết.
- 令: Thay 让, biểu thị sự khiến cho, trang trọng hơn.
- 食: Thay 吃, dùng trong văn viết cổ hoặc trang trọng.
- Phải chọn từ phù hợp với ngữ cảnh (văn viết hoặc văn nói) để đảm bảo tính thống nhất.

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** 她反问道:“你们不是也有时候说朋友自私吗?” (tā fǎnwèn dào: “nǐmen bùshì yě yǒu shíhòu shuō péngyǒu zìsī ma?”)
Cô ấy hỏi ngược lại: “Các bạn không phải cũng có lúc nói bạn bè ích kỷ sao?”
- **Câu phủ định:** 她没反问道:“你们没说朋友自私吗?” (tā méi fǎnwèn dào: “nǐmen méi shuō péngyǒu zìsī ma?”)
Cô ấy không hỏi ngược lại: “Các bạn không nói bạn bè ích kỷ sao?”

- **Câu nghi vấn:** 她反问道:“你们说朋友自私了吗?” (tā fǎnwèn dào: “nǐmen shuō péngyǒu zìsīle ma?”)
Cô ấy hỏi ngược lại: “Các bạn có nói bạn bè ích kỷ không?”
- **Câu cảm thán:** 哇, 她反问道得好犀利啊! (wā, tā fǎnwèn dào de hǎo xīlì a!)
Wow, câu hỏi ngược của cô ấy sắc bén quá!

(3) Phân biệt 人家 và 别人

- 人家: Chỉ người cụ thể (tương đương 他/他们) hoặc bản thân người nói (tương đương 我).
- 别人: Chỉ người khác không phải người nói hoặc người nghe.

Giải thích nghĩa:

- 人家: Đại từ, có thể chỉ một người/vài người cụ thể đã xuất hiện trong ngữ cảnh, hoặc dùng để chỉ bản thân người nói một cách hài hước, thân mật.
- 别人: Đại từ, chỉ người khác không xác định, không mang sắc thái hài hước hoặc thân mật như 人家.

Các trường hợp sử dụng:

- 人家:
 - Chỉ người cụ thể, tương đương 他/他们, dùng trong ngữ cảnh thân mật hoặc văn nói.
 - Chỉ bản thân người nói (tương đương 我), mang sắc thái hài hước, thường dùng bởi phụ nữ hoặc trẻ em.
- 别人: Chỉ người không phải người nói hoặc người nghe, mang tính khái quát.
- Không dùng 人家 khi nói về người không xác định hoặc không có sắc thái thân mật.

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** 李阳帮我复习功课, 我对不起人家。(lǐ yáng bāng wǒ fùxí gōngkè, wǒ duìbùqǐ rénjiā)
Lý Dương giúp tôi ôn bài, tôi thật có lỗi với anh ấy.
- **Câu phủ định:** 我没对不起人家李阳。(wǒ méi duìbùqǐ rénjiā lǐ yáng)
Tôi không có lỗi với Lý Dương.
- **Câu nghi vấn:** 你对不起人家李阳了吗?(nǐ duìbùqǐ rénjiā lǐ yángle ma?)
Bạn có lỗi với Lý Dương không?

- **Câu cảm thán:** 哇, 我真对不起人家李阳, 太过分了! (wā, wǒ zhēn duìbùqǐ rénjiā lǐ yáng, tài guòfēnle!)

Wow, tôi thật sự có lỗi với Lý Dương, quá đáng quá!

(4) Cấu trúc 恨不得

Cấu trúc này là động từ, biểu thị sự khao khát, mong muốn mãnh liệt làm điều gì đó, thường là việc không thể thực hiện được, tương đương “hận không thể...” hoặc “ước gì...” trong tiếng Việt.

恨不得 + Động từ/Cụm động từ

Các trường hợp sử dụng:

- Dùng để diễn tả mong muốn mạnh mẽ, thường là điều khó hoặc không thể thực hiện.
- Thường mang sắc thái cảm xúc mạnh, xuất hiện trong văn nói hoặc văn viết sinh động.
- Không dùng trong ngữ cảnh mô tả hành động thực tế đã xảy ra.

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** 他恨不得长出翅膀飞到北京去。(tā hènbudé zhǎng chū chìbǎng fēi dào běijīng qù)
Anh ấy hận không thể mọc cánh bay ngay đến Bắc Kinh.
- **Câu phủ định:** 他恨不得不能飞到北京去。(tā hènbudé bù fēi dào běijīng qù)
Anh ấy hận không thể không bay đến Bắc Kinh.
- **Câu nghi vấn:** 他恨不得长出翅膀飞到北京去吗?(tā hènbudé zhǎng chū chìbǎng fēi dào běijīng qù ma?)
Anh ấy có ước mọc cánh bay đến Bắc Kinh không?
- **Câu cảm thán:** 哇, 他恨不得长出翅膀飞到北京, 太夸张了! (wā, tā hènbudé zhǎng chū chìbǎng fēi dào běijīng, tài kuāzhāngle!)
Wow, anh ấy ước mọc cánh bay đến Bắc Kinh, quá khoa trương!

(5) Cấu trúc 不由得

Cấu trúc này là phó từ, biểu thị sự không kiềm chế được, không kiểm soát được bản thân trước một cảm xúc hoặc hành động do một lý do cụ thể, tương đương “không thể không...” hoặc “đành phải...” trong tiếng Việt.

不由得 + Cụm động từ/Cụm chủ vị

Các trường hợp sử dụng:

- Dùng để diễn tả hành động hoặc cảm xúc không thể kiểm soát do tác động từ tình huống trước đó.
- Lý do khiến không kiềm chế được thường được nêu ở vế trước.
- Thường xuất hiện trong ngữ cảnh cảm xúc mạnh hoặc tình huống bất ngờ.

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** 他说得这么透彻, 不由得你不信服。(tā shuō de zhème tòuchè, bù yóu dé nǐ bù xìn fú)
Anh ta nói thấu đáo như vậy, bạn không thể không phục.
- **Câu phủ định:** 他说得不透彻, 不由得你信服。(tā shuō de bù tòuchè, bù yóu dé nǐ xìn fú)
Anh ta nói không thấu đáo, bạn không thể phục được.
- **Câu nghi vấn:** 他说得这么透彻, 不由得你不信服吗?(tā shuō de zhème tòuchè, bù yóu dé nǐ bù xìn fú ma?)
Anh ta nói thấu đáo thế, bạn có phải không thể không phục không?
- **Câu cảm thán:** 哇, 他说得这么透彻, 不由得我不服, 太厉害了!(wā, tā shuō de zhème tòuchè, bù yóu dé wǒ bù fú, tài lì haile!)
Wow, anh ta nói thấu đáo thế, tôi không thể không phục, giỏi quá!

(6) Phân biệt 体谅 và 原谅

- 体谅: Động từ + 体谅 + Tân ngữ
- 原谅: Động từ + 原谅 + Tân ngữ

Giải thích nghĩa:

- 体谅: Động từ, biểu thị sự thấu hiểu, thông cảm bằng cách đặt mình vào vị trí của người khác, tương đương “thấu hiểu” hoặc “thông cảm”.
- 原谅: Động từ, biểu thị sự tha thứ cho lỗi lầm hoặc sai sót, tương đương “tha thứ”.

Các trường hợp sử dụng:

- 体谅:
 - Nhấn mạnh sự đồng cảm, thấu hiểu hoàn cảnh của người khác.

- Có thể dùng phó từ như 很, 非常 trước 体谅.
- Có thể trùng điệp (体谅体谅) để nhấn mạnh.
- 原谅:
 - Nhấn mạnh sự tha thứ cho lỗi lầm, không mang ý thấu hiểu hoàn cảnh.
 - Không thể thêm phó từ như 很, 非常 hoặc trùng điệp.
- Không thể thay thế lẫn nhau do khác biệt về ý nghĩa.

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** 老板很体谅我, 允许我晚半小时上班。(lǎobǎn hěn tǐliàng wǒ, yǔnxǔ wǒ wǎn bàn xiǎoshí shàngbān)
Sếp rất thông cảm cho tôi, cho phép tôi đi làm muộn nửa tiếng.
- **Câu phủ định:** 老板不体谅我, 不允许我晚上班。(lǎobǎn bù tǐliàng wǒ, bù yǔnxǔ wǒ wǎn shàngbān)
Sếp không thông cảm cho tôi, không cho phép tôi đi làm muộn.
- **Câu nghi vấn:** 老板体谅你, 允许你晚上班了吗? (lǎobǎn tǐliàng nǐ, yǔnxǔ nǐ wǎn shàngbānle ma?)
Sếp có thông cảm cho bạn, cho phép bạn đi làm muộn không?
- **Câu cảm thán:** 哇, 老板这么体谅你, 太好了! (wā, lǎobǎn zhème tǐliàng nǐ, tài hǎole!)
Wow, sếp thông cảm cho bạn thế này, tuyệt quá!

(7) Cấu trúc 番

- [Số từ (一, 几)] + 番 + Động từ/Hành động
- 翻 + 番 (gấp đôi)

Giải thích nghĩa:

- 番: Lượng từ, biểu thị “lần” hoặc “một đợt” hành động tốn thời gian, công sức, hoặc có quá trình dài; hoặc dùng sau 翻 để chỉ “gấp đôi”.
- Mang ý nghĩa nhấn mạnh sự nỗ lực, trải nghiệm hoặc quy mô của hành động.

Các trường hợp sử dụng:

- Dùng làm lượng từ cho hành động phức tạp, tốn sức (đánh giá, vùng vầy, suy nghĩ).
- Dùng để chỉ số lần trải nghiệm hoặc suy nghĩ (thường với 一番 hoặc 几番).
- Kết hợp với 翻 để chỉ sự tăng gấp đôi về số lượng hoặc quy mô.

- Thường xuất hiện trong văn viết hoặc ngữ cảnh trang trọng.

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** 他打量了我一番, 没说话。(tā dǎliang wǒ yī fān, méi shuō huà)
Anh ấy nhìn tôi một lúc, không nói gì.
- **Câu phủ định:** 他没打量我一番。(tā méi dǎliang wǒ yī fān)
Anh ấy không nhìn tôi một lúc.
- **Câu nghi vấn:** 他打量你一番了吗? (tā dǎliang nǐ yī fān le ma?)
Anh ấy có nhìn bạn một lúc không?
- **Câu cảm thán:** 哇, 他打量我一番, 太认真了! (wā, tā dǎliang wǒ yī fān, tài rènzhēn le!)
Wow, anh ấy nhìn tôi một lúc, nghiêm túc quá!

8. Cấu trúc 过于

Cấu trúc này là phó từ, biểu thị sự thái quá, vượt quá giới hạn bình thường, tương đương “quá” hoặc “quá mức” trong tiếng Việt. Nó nhấn mạnh mức độ vượt ngoài mong đợi hoặc hợp lý.

过于 + Tính từ/Động từ

Các trường hợp sử dụng:

- Dùng trước tính từ hoặc động từ để chỉ sự quá mức (quá mệt, quá ít, quá lo lắng).
- Thường mang sắc thái tiêu cực hoặc cảnh báo về sự không phù hợp.
- Thường xuất hiện trong văn viết hoặc ngữ cảnh cần nhấn mạnh sự thái quá.

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** 这里人烟过于稀少。(zhèlǐ rényān guòyú xīshǎo)
Nơi đây người dân quá thưa thớt.
- **Câu phủ định:** 这里人烟不过于稀少。(zhèlǐ rényān bù guòyú xīshǎo)
Nơi đây người dân không quá thưa thớt.
- **Câu nghi vấn:** 这里人烟过于稀少了吗? (zhèlǐ rényān guòyú xīshǎo le ma?)
Nơi đây người dân có quá thưa thớt không?
- **Câu cảm thán:** 哇, 这里人烟过于稀少, 太安静了! (wā, zhèlǐ rényān guòyú xīshǎo, tài ānjìng le!)
Wow, nơi đây người dân thưa thớt quá, yên tĩnh quá!

9. Cấu trúc 着呢

Cấu trúc này là trợ từ, biểu thị mức độ cao của một tính chất hoặc hành động, tương đương “rất” hoặc “lắm” trong tiếng Việt. Nó mang ngữ khí cường điệu, thường dùng trong văn nói để tạo cảm giác sinh động.

Tính từ/Động từ + 着呢

Các trường hợp sử dụng:

- Dùng sau tính từ hoặc động từ để nhấn mạnh mức độ cao (ngon lắm, nóng lắm).
- Chỉ dùng trong văn nói, mang tính khẩu ngữ.
- Không dùng trong ngữ cảnh trang trọng hoặc văn viết.

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** 这种瓜好吃着呢。(zhè zhǒng guā hǎochī zhene)
Loại dưa này ăn ngon lắm.
- **Câu phủ định:** 这种瓜不好吃着呢。(zhè zhǒng guā bù hǎochī zhene)
Loại dưa này ăn không ngon lắm.
- **Câu nghi vấn:** 这种瓜好吃着呢吗？(zhè zhǒng guā hǎochī zhene ma?)
Loại dưa này ăn ngon lắm à?
- **Câu cảm thán:** 哇, 这种瓜好吃着呢, 太棒了！(wā, zhè zhǒng guā hǎochī zhene, tài bàng le!)
Wow, loại dưa này ngon lắm, tuyệt quá!

(8) Phân biệt 起码 và 至少

- 起码: [最] + 起码 + Số lượng/Danh từ
- 至少: 至少 + Số lượng

Giải thích nghĩa:

- 起码: Tính từ, biểu thị mức tối thiểu, có thể làm định ngữ trước danh từ hoặc dùng với 最 để nhấn mạnh mức tối thiểu nhất.
- 至少: Phó từ, biểu thị mức tối thiểu, chỉ dùng trước số lượng, không làm định ngữ.

Các trường hợp sử dụng:

- 起码:
 - Làm định ngữ trước danh từ (yêu cầu tối thiểu).
 - Có thể thêm 最 để nhấn mạnh mức tối thiểu nhất.

- 至少:
 - Chỉ dùng trước số lượng, không làm định ngữ.
 - Không thể thêm 最 trước 至少.
- Cả hai đều chỉ mức thấp nhất, nhưng 起码 linh hoạt hơn về mặt ngữ pháp.

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** 学生每天起码要睡九个小时。(xuésihēng měitiān qǐmǎ yào shuì jiǔ gè xiǎoshí)
Học Sinh mỗi ngày ít nhất phải ngủ chín tiếng.
- **Câu phủ định:** 学生每天起码不睡九个小时。(xuésihēng měitiān qǐmǎ bù shuì jiǔ gè xiǎoshí)
Học Sinh mỗi ngày không ngủ đủ chín tiếng.
- **Câu nghi vấn:** 学生每天起码要睡九个小时吗?(xuésihēng měitiān qǐmǎ yào shuì jiǔ gè xiǎoshí ma?)
Học Sinh mỗi ngày có phải ngủ ít nhất chín tiếng không?
- **Câu cảm thán:** 哇, 学生每天起码睡九个小时, 太幸福了!(wā, xuésihēng měitiān qǐmǎ shuì jiǔ gè xiǎoshí, tài xìngfúle!)
Wow, Học Sinh mỗi ngày ngủ ít nhất chín tiếng, sướng quá